ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35 /KH-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 02 năm 2020*

Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 03.03.2020 11:25:25 +07:00

KẾ HOẠCH
Tổng kết việc thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 *(sau đây gọi tắt là Nghị quyết 76/2014/QH13)*; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo *(sau đây gọi tắt là Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP)*; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 *(sau đây gọi tắt là Nghị quyết 80/NQ-CP)*; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 *(sau đây gọi tắt là Quyết định số 1722/QĐ-TTg)*; Quyết định số 152/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 về ban hành Kế hoạch tổng kết lĩnh vực giảm nghèo, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổng kết việc thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Đánh giá toàn diện, tổng thể kết quả và tác động của Nghị quyết số 76/2014/QH13, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Nghị quyết số 80/NQ-CP, Quyết định số 1722/QĐ-TTg, trong đó tập trung đánh giá kết quả đạt được so với tiến độ, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra, những mặt được, chưa được, nguyên nhân và rút ra bài học kinh nghiệm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

b) Đề xuất các nguyên tắc, chủ trương, cơ chế, chính sách và giải pháp chủ yếu triển khai thực hiện các chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030.

c) Tổ chức tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh và trong phong trào *"Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau"* giai đoạn 2016-2020.

2. Yêu cầu

a) Đánh giá tổng kết được thực hiện trong phạm vi cả tỉnh; được tổ chức thực hiện từ cơ sở xã, phường, thị trấn *(sau đây gọi là cấp xã)* đến huyện, thành phố, thị xã *(sau đây gọi tắt là cấp huyện)*, cấp tỉnh, có sự tham gia của người dân.

b) Đánh giá tổng kết các mục tiêu, chỉ tiêu và kết quả thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động của Chương trình; đánh giá của các cấp chính quyền địa phương trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo thông qua Chương trình.

c) Đánh giá tổng thể bao gồm: Đánh giá hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình, đánh giá công tác điều phối, phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quá trình quản lý, điều hành tổ chức thực hiện Chương trình; đánh giá thực hiện các cơ chế, chính sách, các Dự án, Tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình; đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo, đánh giá tác động kinh tế - xã hội, tính bền vững của Chương trình và tác động tới các đối tượng thụ hưởng Chương trình.

d) Qua đánh giá tổng kết, cần rút ra các bài học kinh nghiệm, đề xuất kiến nghị để duy trì kết quả đạt được của chính sách, Chương trình, đồng thời đề xuất về định hướng thiết kế khung Chương trình, chính sách và các giải pháp thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững cho giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

II. HÌNH THỨC, THỜI GIAN, NỘI DUNG TỔNG KẾT

1. Hình thức tổng kết

- Tổ chức Hội nghị tổng kết từ cấp huyện và tùy thuộc vào điều kiện của địa phương, UBND cấp huyện lựa chọn tổ chức Hội nghị tổng kết điểm ở cấp xã.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết cấp tỉnh gắn với hoạt động khen thưởng, biểu dương các tập thể, cá nhân tiêu biểu theo quy định.

2. Thời gian

a) Mốc thời gian xây dựng báo cáo

- Đối với báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP: Sử dụng số liệu từ năm 2011 đến 2020.

- Đối với báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP: Sử dụng số liệu từ năm 2009 đến năm 2020;

- Đối với báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 76/2014/QH13: Sử dụng số liệu từ 2015 đến năm 2020;

- Đối với báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 sử dụng số liệu từ năm 2016 - ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2020.

b) Thời gian tổng kết, báo cáo

- Cấp huyện, xã tổ chức Hội nghị tổng kết trong tháng 3/2020 và gửi báo cáo tổng kết về UBND tỉnh *(thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)* trước ngày 31/3/2020;

- Cấp tỉnh tổ chức Hội nghị trong tháng 4/2020 và gửi báo cáo tổng kết cho Bộ, ngành Trung ương trước ngày 30/4/2020.

3. Nội dung tổng kết

- Nghị quyết số 76/2014/QH13 theo Đề cương tại Phụ lục 01 kèm theo.

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP theo Đề cương tại Phụ lục 02 kèm theo.

- Nghị quyết 80/NQ-CP theo Đề cương tại Phụ lục 03 kèm theo.

- Đánh giá tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Đề cương tại Phụ lục 04 kèm theo.

- Khen thưởng và biểu dương các tập thể, cá nhân điển hình, các địa phương, đơn vị có thành tích góp phần đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững và phong trào "Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" trong giai đoạn 2016-2020.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí đánh giá tổng kết thực hiện Nghị quyết 76/2014/QH13, Nghị quyết 80/NQ-CP và Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP sử dụng trong dự toán chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách.

2. Kinh phí đánh giá tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp trong kinh phí Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020 và các nguồn kinh phí hỗ trợ hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục 05, các thành viên Ban Chỉ đạo, các địa phương khẩn trương tổ chức thực hiện, đảm bảo hiệu quả, chất lượng, đúng thời gian quy định.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo theo dõi, đôn đốc các địa phương *(theo phân công từ đầu kỳ)* thực hiện việc tổng kết, báo cáo bảo đảm chất lượng, thời gian, đồng thời báo cáo tổng kết theo chức năng nhiệm, vụ được giao.

3. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương rà soát, tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh tổ chức hội nghị tổng kết cấp tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh *(thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)* để xem xét, chỉ đạo triển khai thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (b/cáo);
- Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng Ng/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KTbngoc35.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Võ Phiên

PHỤ LỤC 01

BÁO CÁO

Tổng kết Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 35 /KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

- Công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, của các bộ, ngành, cơ quan trung ương;

- Công tác chỉ đạo, điều hành của các địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THEO NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả thực hiện đến năm 2015:

- *Nhiệm vụ 1.* Đạt mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước còn dưới 5%, các huyện nghèo còn dưới 30%

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 2.* Hoàn thành việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách giảm nghèo và sắp xếp, điều chỉnh theo hướng tập trung chính sách, nguồn lực, khắc phục sự chồng chéo, trùng lắp

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 3.* Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 đồng bộ với các chương trình mục tiêu quốc gia khác làm cơ sở để lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 4.* Xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; hoàn thiện tiêu chí phân loại và quy trình xác định đối tượng, địa bàn nghèo. Điều tra, phân loại và công bố tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo mới

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 5.* Đổi mới có hiệu quả cơ chế điều hành, chủ trì, phân công, phân cấp, phối hợp trong công tác giảm nghèo

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

2. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2020:

- *Nhiệm vụ 1.* Đạt mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết 5 năm (2016-2020) của Quốc hội, hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 2.* Tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung hạn của Nhà nước cho các chính sách, chương trình giảm nghèo; lựa chọn chính sách để ưu tiên phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực; bảo đảm lồng ghép chính sách và nguồn lực có hiệu quả. Thúc đẩy việc kết nối phát triển kinh tế - xã hội giữa vùng khó khăn với vùng phát triển. Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng nhằm thu hút doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, nâng cao khả năng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tại các địa bàn nghèo, địa bàn khó khăn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Kết hợp chặt chẽ giữa chính sách giảm nghèo với phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 3.* Thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo. Duy trì, bổ sung một số chính sách hỗ trợ phù hợp đối với hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 4.* Tăng nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; điều chỉnh đối tượng, mức vay, lãi suất, thời hạn cho vay phù hợp gắn với chính sách khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng, nhân rộng mô hình thoát nghèo gắn kết với cộng đồng dân cư trên địa bàn

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 5.* Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi

ngang ven biển, hải đảo. Giải quyết cơ bản tình trạng hộ đồng bào dân tộc thiểu số không có đất ở và giải quyết đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề cho ít nhất 80% hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn đang thiếu đất sản xuất; kết hợp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa được hỗ trợ đất sản xuất, đồng thời có chính sách giải quyết tình trạng di dân không theo quy hoạch ở một số địa phương

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 6.* Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và tỷ lệ đào tạo nghề khu vực nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số; phân luồng, đào tạo nghề hợp lý, hiệu quả; duy trì các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; nâng cao tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn; phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú với quy mô phù hợp; đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo cử tuyển gắn với sử dụng

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 7.* Bảo đảm ít nhất 90% hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế; 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, trên 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và chính sách bảo hiểm y tế để bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

- *Nhiệm vụ 8.* Tăng cường công tác quản lý nhà nước; hoàn thiện cơ chế điều hành, phân công đầu mối chịu trách nhiệm chính, phân cấp đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể cho địa phương; cải cách thủ tục hành chính và phương thức để người dân, cộng đồng tham gia và tiếp cận chính sách giảm nghèo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo

+ Kết quả đạt được

+ Tồn tại, hạn chế

+ Nguyên nhân

3. Đánh giá chung việc thực hiện Nghị quyết

III. GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

IV. ĐỀ XUẤT QUỐC HỘI VỀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO SAU NĂM 2020

PHỤ LỤC 02

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh)

I. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Nghị quyết

- Công tác triển khai, quán triệt thực hiện Nghị quyết ở các cấp, các ngành trên địa bàn.

- Công tác kiện toàn Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp; sự phối hợp giữa các thành viên Ban Chỉ đạo.

- Hệ thống văn bản chỉ đạo, điều hành đã ban hành.

- Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh hỗ trợ cho các huyện nghèo trên địa bàn.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách.

- Công tác thông tin, báo cáo, kiểm tra, đánh giá định kỳ.

II. Nguồn lực để triển khai thực hiện Nghị quyết

1. Ngân sách Trung ương bố trí thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo chung trên địa bàn

a. Ngân sách Trung ương bố trí trực tiếp để thực hiện các chính sách hỗ trợ đặc thù

Trong 12 năm ngân sách Trung ương đã hỗ trợ **.... tỷ đồng** thực hiện Nghị quyết 30a cho **.... huyện nghèo** trên địa bàn, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: **..... tỷ đồng**;

- Vốn sự nghiệp: **..... tỷ đồng**.

(Đánh giá tiến độ giải ngân hàng năm: có đầy đủ, kịp thời)

b. Ngân sách Trung ương bố trí thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo khác trên địa bàn: *(Ví dụ: Y tế, giáo dục...)*

2. Ngân sách địa phương

Ngân sách địa phương đã bố trí **.... tỷ đồng** hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn các huyện nghèo, cụ thể:

+ Hỗ trợ **.... tỷ đồng** cho **huyện ....**

+ .....

3. Hỗ trợ của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước

Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước đã cam kết hỗ trợ **... tỷ đồng** cho **.... huyện nghèo** trên địa bàn trong thời gian **từ năm .... đến năm ....** để thực hiện hỗ trợ **.... hạng mục** cơ sở hạ tầng *(điển hình)*, **... công trình** nhà ở, **.... và các hỗ trợ điển hình khác**.

Đến thời điểm hiện nay đã thực hiện giải ngân **.... tỷ đồng** so với **..... tỷ đồng** đã cam kết hỗ trợ, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng **.... hạng mục công trình...**

Đánh giá tiến độ giải ngân có đầy đủ, kịp thời hay không?

4. Hỗ trợ của doanh nghiệp, cộng đồng và các đoàn thể:

.....

5. Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án giảm nghèo khác đã và đang thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo:

.....

(Phụ lục 1. Tổng hợp kinh phí bố trí thực hiện Nghị quyết 30a)

III. Kết quả thực hiện

(Tất cả các chính sách dưới đây đều đánh giá mức độ tỷ lệ đạt được so với khối lượng, nhiệm vụ, mục tiêu đã xác định trong Đề án của huyện đã được tỉnh phê duyệt ban đầu sau 05 năm thực hiện)

1. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo đặc thù theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ

a. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập *(lưu ý cả kinh phí và kết quả thực hiện cũng như khối lượng, đối tượng thụ hưởng)*

Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất: .....

Thực hiện quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: đã có .... huyện triển khai thực hiện ....

Chính sách hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực: .....

Chính sách khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp: .

Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi: .....

Chính sách hỗ trợ lương thực cho người nghèo vùng giáp biên giới: .....

Chính sách tăng cường hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: .....

Chính sách khuyến công và phát triển thương mại: .....

Chính sách xuất khẩu lao động: .....

Nhân rộng mô hình giảm nghèo: .....

b. Kết quả thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí

Chính sách giáo dục, đào tạo và nâng cao dân trí cho người dân, cộng đồng:

Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở: .....

Chính sách đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn: đã mở ... lớp cho ..... lượt người tham gia; bố trí tạo việc làm cho .... lao động sau các khóa đào tạo; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn các huyện nghèo từ .... % lên .... %.

c. Kết quả thực hiện chính sách tăng cường, thu hút cán bộ, trí thức trẻ đối với các huyện nghèo

Thực hiện chính sách tăng cường cán bộ, tri thức trẻ cho các huyện nghèo theo Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, tại **.... huyện nghèo** trên địa bàn đã thực hiện luân chuyển và tăng cường **..... cán bộ, ... tri thức trẻ** từ tỉnh, huyện, về xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách đối với các huyện nghèo.

Đánh giá kết quả thực hiện chính sách tăng cường cán bộ, tri thức trẻ: tính hiệu quả, đã đảm bảo được đầy đủ các chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương, phụ cấp và chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ hay chưa? Điển hình ...

Thực hiện Dự án thí điểm tuyển chọn 600 tri thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc các huyện nghèo 30a theo Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay đã có **.... tri thức trẻ** được tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tại **.... xã** thuộc **.... huyện nghèo** trên địa bàn tỉnh.

Đánh giá kết quả thực hiện Dự án 600 tri thức trẻ: đánh giá sự ổn định, mức độ phù hợp và khả năng tiếp xúc với công việc, ...

d. Chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở cả thôn, bản, xã và huyện:

Trong giai đoạn 2009-2020, đã đầu tư **.... công trình** trên địa bàn toàn tỉnh với tổng số tiền **.... tỷ đồng**, trong đó bao gồm:

+ **.... công trình** cấp huyện với tổng số tiền **.... tỷ đồng**: **... công trình** trường học; **..... công trình** cơ sở dạy nghề tổng hợp; **..... công trình** bệnh viện huyện, khu vực, trung tâm y tế dự phòng huyện đạt tiêu chuẩn; **.... công trình** trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm, ngư nghiệp; **.... công trình** thủy lợi quy mô cấp huyện, liên xã; **.... công trình** giao thông từ tỉnh đến huyện, từ trung tâm huyện tới xã, liên xã; **.... công trình** trung tâm cụm xã.

+ **.... công trình** cấp xã với tổng số tiền **.... tỷ đồng**: **... công trình** trường học (lớp học, trường học, kể cả trường mầm non, lớp mẫu giáo, nhà ở bán trú dân nuôi, nhà ở cho giáo viên); **... công trình** trạm y tế xã đạt tiêu chuẩn (gồm cả nhà ở cho nhân viên y tế); **.... công trình** đường giao thông liên thôn, bản, đường vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung (gồm cả cầu, cống); **.... công trình** thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp (kênh mương nội đồng và thủy lợi nhỏ); **.... công trình** điện phục vụ sản xuất và dân sinh; công trình nước sinh hoạt (tập trung hoặc phân tán, đào giếng, xây bể); **.... công trình** chợ trung tâm xã; **.... công trình** trạm chuyển tiếp phát thanh xã; **.... công trình** nhà văn hóa xã, thôn, bản; **.... công trình** xử lý chất thải, tạo mặt bằng các cụm công nghiệp, làng nghề.

Từ năm 2012-2020, đã kịp thời thực hiện duy tu, bảo dưỡng đối với **.... công trình** xuống cấp và hư hỏng với tổng số tiền **.... tỷ đồng**.

Đánh giá hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng ở cả xã, thôn, bản và huyện, độ bao phủ của các công trình đối với đời sống sinh hoạt của người dân thuộc huyện nghèo, đặc biệt là đối với hộ nghèo.

2. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện hành khác trên địa bàn các huyện nghèo:

a. Chính sách hỗ trợ về nhà ở:

b. Chính sách tín dụng, ưu đãi:

c. Chính sách hỗ trợ về y tế, chăm sóc sức khỏe:

d. Chính sách trợ giúp pháp lý:

đ. Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo:

e. Chính sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009:

(Đánh giá hiệu quả, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện của mỗi chính sách).

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo theo Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững đã được phê duyệt

a. Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo:

- Giai đoạn 2009-2010:

Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, có đạt mục tiêu tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo giảm xuống còn dưới 40% hay không?

- Giai đoạn 2011-2015:

Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2011-2015: Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện nghèo trên địa bàn từ đầu giai đoạn (cuối năm 2010) là ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ....%; Đến cuối năm 2011 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%; Đến cuối năm 2012 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%; Đến cuối năm 2013 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%; Đến cuối năm 2014 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%; Đến cuối năm 2015 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%;

Như vậy, bình quân giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo trên địa bàn là **từ ....%-....%/năm, đạt/không đạt** so với mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 4%/năm theo mục tiêu của Chương trình 30a.

- Giai đoạn 2016-2020:

Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện nghèo trên địa bàn từ đầu giai đoạn (cuối năm 2015) là ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ....%; Đến cuối năm 2016 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%; Đến cuối năm 2017 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%; Đến cuối năm 2018 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%; Đến cuối năm 2019 giảm xuống còn ....%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là ...%;

Như vậy, bình quân giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo trên địa bàn là **từ ....%-....%/năm, đạt/không đạt** so với mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 4%/năm theo mục tiêu của Chương trình 30a.

b. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:

- Thu nhập bình quân tại huyện nghèo, thu nhập bình quân hộ nghèo tại các huyện nghèo.

- Tốc độ tăng trưởng, giá trị gia tăng

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tỷ trọng lao động trong các ngành

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo, lao động có việc làm.

- Hạ tầng cơ sở các huyện nghèo.

….. (các mục tiêu khác theo Nghị quyết 30a và nội dung Dự án 1 Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 và 2016-2020)

IV. Đánh giá chung

1. Kết quả, hiệu quả đạt được so với mục tiêu đề ra, khẳng định những chính sách hiệu quả, phù hợp.

2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.

V. Kiến nghị

1. Về cơ chế, chính sách: Chính sách hỗ trợ nào nên dừng; nên lồng ghép những chính sách nào thành một chính sách chung; nên sửa đổi, bổ sung, nâng mức hỗ trợ, thay đổi cơ chế thực hiện những chính sách nào?...

2. Về bố trí nguồn lực

3. Về tổ chức chỉ đạo thực hiện

4. Các kiến nghị khác.

PHỤ LỤC 03

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 35 /KH-UBND ngày 28 /2/2020 của UBND tỉnh)

I. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Nghị quyết

1. Công tác triển khai, quán triệt thực hiện Nghị quyết
2. Hệ thống văn bản chính sách đã ban hành theo từng lĩnh vực
3. Công tác tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách
4. Công tác thông tin, báo cáo, kiểm tra, đánh giá định kỳ

II. Kết quả thực hiện

1. Về chính sách giảm nghèo chung (theo từng chính sách)

- Bố trí nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo thể hiện: mức độ đầy đủ và kịp thời so với nhu cầu thực hiện; huy động từ các nguồn khác để thực hiện.
- Sự vận dụng của địa phương trong việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù trên địa bàn.
- Phân công trách nhiệm của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện.
- Công tác tổ chức giám sát, kiểm tra của địa phương.
- Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo trên địa bàn bao gồm:

+ Kinh phí thực hiện.

+ Đối tượng thụ hưởng (người, hộ, xã, huyện).

2. Về chính sách đặc thù thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP

- Bố trí nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo thể hiện: mức độ đầy đủ và kịp thời so với nhu cầu thực hiện; huy động từ các nguồn khác để thực hiện.
- Sự vận dụng của địa phương trong việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù trên địa bàn.
- Phân công trách nhiệm của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện.
- Công tác tổ chức giám sát, kiểm tra của địa phương.
- Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo trên địa bàn bao gồm:

+ Kinh phí thực hiện.

+ Đối tượng thụ hưởng (người, hộ, xã, huyện).

3. Về rà soát, tích hợp, sửa đổi, bổ sung (hoặc bãi bỏ) chính sách

Kết quả thực hiện đối với từng lĩnh vực cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ của bộ, ngành được phân công:

- Chính sách hỗ trợ về giáo dục;
- Chính sách hỗ trợ về y tế;
- Chính sách hỗ trợ về tín dụng ưu đãi và hỗ trợ tiền điện;

- Chính sách hỗ trợ về phát triển sản xuất;
- Chính sách trợ giúp pháp lý;
- Chính sách hỗ trợ về nhà ở;
- Chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số;
- Chính sách hỗ trợ về dạy nghề, việc làm;
- Chính sách giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng;
- Chính sách về cán bộ.

4. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết

a) Đối với các bộ, ngành Trung ương

Đánh giá tiến độ và kết quả rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách giảm nghèo theo nhiệm vụ được giao, cụ thể:

- Đánh giá kết quả đã hoàn thành so với tiến độ, nhiệm vụ được giao.
- Đánh giá mức độ bao phủ của chính sách đối với đối tượng thụ hưởng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, mức độ phù hợp, còn bỏ sót hay trùng đối tượng).
- Đánh giá tính kịp thời trong việc xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện chính sách giảm nghèo.
- Đánh giá tính phù hợp đồng bộ và hệ thống của chính sách đã ban hành, chỉ rõ nguyên nhân của tình trạng đó và có những nhận xét rút ra cho từng nội dung cụ thể của chính sách.

b) Đối với các địa phương

- Đánh giá thực trạng và nguyên nhân nghèo trên địa bàn.
- Đánh giá kết quả xây dựng đề án, kế hoạch giảm nghèo trên địa bàn và bổ sung cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù, giải pháp huy động nguồn lực để thực hiện.
- Phân công, chỉ đạo, theo dõi thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn.

5. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

c) Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện Nghị quyết

6. Các đề xuất và kiến nghị

PHỤ LỤC 04

BÁO CÁO

Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh)

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Đánh giá việc thiết kế Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

- Về mục tiêu: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình) có phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội không? có đảm bảo giảm được nghèo theo mục tiêu đề ra không?

- Về đối tượng: mức độ hưởng lợi của các đối tượng ưu tiên (số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số…) có cần điều chỉnh hoặc bổ sung thêm đối tượng không (như hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo?)

- Về công tác chỉ đạo, điều hành: hợp lý chưa? cần bổ sung sửa đổi như thế nào?

- Về cơ chế tổ chức thực hiện: phù hợp, đồng bộ và hệ thống chưa? Có gì phải điều chỉnh không?

2. Đánh giá việc bố trí nguồn lực cho Chương trình

- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

- Mức độ đầy đủ và kịp thời về kinh phí so với nhu cầu để thực hiện từng hoạt động của dự án.

- Mức huy động từ các nguồn vốn khác nhau cho giảm nghèo (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, đóng góp từ doanh nghiệp, từ các tổ chức quốc tế, của cộng đồng và cá nhân).

- Các vướng mắc, bất cập trong bố trí vốn.

3. Đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình

- Tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình: có đúng tiến độ như kế hoạch theo các giai đoạn hay không? nguyên nhân của việc chậm tiến độ (nếu có).

a. Dự án 1: Chương trình 30a

Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 1.

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo.

+ Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

+ Số công trình được đầu tư trong đó: đầu tư mới, công trình chuyển tiếp, công trình duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).

- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

+ Số công trình được đầu tư mới, duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).

- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);

+ Trên địa bàn các huyện nghèo: Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình thoát nghèo

+ Thu nhập tăng thêm của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khi tham gia mô hình.

- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác;

+ Số người được hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài, trong đó: số lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số);

+ Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực;

+ Số lượt người lao động/gia đình người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

b. Dự án 2: Chương trình 135

Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 2.

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

+ Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

+ Số công trình được đầu tư trong đó: đầu tư mới, công trình chuyển tiếp, công trình duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).

- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);

+ Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình thoát nghèo

+ Thu nhập tăng thêm của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khi tham gia mô hình.

- Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);

+ Số các hoạt động nâng cao năng lực: phân loại các hoạt động, với mỗi loại hoạt động ghi rõ số người được hỗ trợ gồm cả tổng số lượt, số lượt cán bộ (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số), số lượt người dân (trong đó ghi rõ số lượt người nghèo, lượt cận nghèo, lượt phụ nữ, lượt dân tộc thiểu số).

c. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);

- Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình thoát nghèo

- Thu nhập tăng thêm của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khi tham gia mô hình.

d. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 4.

- Hoạt động truyền thông

+ Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

+ Tổ chức xây dựng và thực hiện các sản phẩm truyền thông về giảm nghèo (phóng sự, toạ đàm, đối thoại, Pa nô, áp phích, tờ rơi, hình thức khác…).

+ Xây dựng và phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo các cấp: (số lớp và số người tham dự).

+ Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo hoặc ký hợp đồng đưa tin trên trang điện tử.

+ Tổ chức đối thoại chính sách (số cuộc đối thoại theo từng cấp, số đối tượng hưởng lợi tham gia đối thoại theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

- Hoạt động giảm nghèo về thông tin

+ Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn).

+ Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất.

tình hình phát triển kinh tế - xã hội (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, số hộ cận nghèo, số hộ dân tộc thiểu số).

+ Số phương tiện nghe - xem được hỗ trợ cho hộ nghèo sống tại các đảo xa bờ; hộ nghèo thuộc các dân tộc rất ít người; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn.

+ Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; số lớp đào tạo.

+ Xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời.

+ Trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động.

+ Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư.

e. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 5.

- Hoạt động nâng cao năng lực

+ Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: Số lớp tập huấn và số lượt cán bộ được tập huấn (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số).

+ Tham quan, học tập kinh nghiệm: Số lượt và số cán bộ tham dự (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số).

- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá

+ Hoạt động kiểm tra: Số lần (đoàn) giám sát cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Tình hình triển khai các hướng dẫn về giám sát và đánh giá.

+ Thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo: điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

- Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn (theo huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập của các hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn (theo huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện mục tiêu đưa các địa bàn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn so với kế hoạch của giai đoạn (gồm huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể khác của Chương trình.

2. Đánh giá mức độ tham gia của các đối tượng hưởng lợi

- Đánh giá sự tham gia của các đối tượng hưởng lợi vào công tác lập kế hoạch trung hạn và hàng năm của Chương trình (tổng số cuộc họp thôn lập kế hoạch, số lượt người tham gia các cuộc họp thôn lập kế hoạch trong đó ghi rõ tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

- Đánh giá sự tham gia của người dân trong tổ chức thực hiện theo các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình (mức độ đóng góp, tham gia vào giám sát, tham gia vận hành và duy tu, bảo dưỡng).

- Đánh giá mức độ hưởng lợi của hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số… trong các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình

- Đánh giá công tác kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.

- Đánh giá tình hình chỉ đạo của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.

- Đánh giá mức độ đầy đủ, kịp thời của các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình.

2. Công tác quản lý thực hiện Chương trình

- Đánh giá công tác phối hợp giữa các bộ ngành, sở ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

- Đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Chương trình.

- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

V. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án thuộc Chương trình trên các phương diện: mục tiêu, đối tượng thụ hưởng của dự án, các hoạt động dự án, cơ chế thực hiện, nguồn vốn, các đầu ra của dự án;

- Đề xuất về đối tượng hưởng lợi của Chương trình (cách xác định đối tượng, các đối tượng cần bổ sung…).

2. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn

- Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn đảm bảo đủ và kịp thời lượng vốn cho thực hiện Chương trình.

- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính phù hợp để thúc đẩy tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối kết hợp của các Bộ, ngành, sở ngành và các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình.

- Đề xuất về hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình (hệ thống tổ chức quản lý: nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách; công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá…).

- Đề xuất khen thưởng các địa phương có kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình cần nhân rộng.

VI. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Báo cáo tổng hợp các Biểu 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10 theo kỳ đánh giá ban hành kèm theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH Ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

B. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. QUAN ĐIỂM

Theo kế hoạch 5 năm, chiến lược 10 năm của ngành.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: về cơ sở hạ tầng, đời sống, thu nhập và giảm nghèo

2. Mục tiêu cụ thể

3. Các chỉ tiêu cơ bản: đánh giá theo kết quả đầu ra về hạ tầng cơ bản, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Phát triển kinh tế xã hội là nền tảng quan trọng để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, bao gồm đầu tư tập trung tăng cường cơ sở hạ tầng và tạo điều kiện để người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản

2. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo trên cơ sở tăng định mức, mở rộng đối tượng là giải pháp quan trọng, trực tiếp tác động đến hộ, người nghèo trong việc tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, theo hướng:

3. Nhà nước bảo đảm các chính sách an sinh xã hội đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo về tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, bảo đảm trợ cấp cho người dân khi gặp thiên tai, dịch bệnh, trợ giúp pháp lý

4. Hỗ trợ cho hộ/ người nghèo, hộ/ người cận nghèo, hộ/ người mới thoát nghèo các chính sách giảm nghèo theo hướng có điều kiện, có thời gian, có hoàn trả về đào tạo nghề, tạo việc làm, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ sinh kế, vay vốn tín dụng ưu đãi...

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC VÀ CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2021-2025, bao gồm: Ngân sách Nhà nước (Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp; khả năng đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định); Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác; Vốn tín dụng; Vốn doanh nghiệp; Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

2. Dự kiến khả năng huy động các nguồn lực.

C. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị làm rõ đề xuất, kiến nghị cụ thể với Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cơ quan Chủ chương trình MTQG GNBV)... nhằm kịp thời xử lý những vấn đề cấp thiết, góp phần nâng cao hiệu quả và tiến độ thực hiện Chương trình; định hướng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trong giai đoạn tiếp theo (2021-2030)./.

Phụ lục 05

PHÂN CÔNG CHI TIẾT NHIỆM VỤ

Tổng kết Nghị quyết 76/2014/QH13, Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, Nghị quyết 80/NQ-CP và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 35 /KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết Nghị quyết 76/2014/QH13, Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, Nghị quyết 80/NQ-CP và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 *(gọi tắt là lĩnh vực giảm nghèo)*	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Tháng 4/2020	
2	Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết lĩnh vực giảm nghèo	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Tháng 04/2020	
3	Dự thảo báo cáo của UBND tỉnh về tổng kết lĩnh vực giảm nghèo	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Tháng 04/2020	
4	- Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng - Tham mưu UBND tỉnh quyết định khen, thưởng lĩnh vực giảm nghèo và phong trào "Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau"	Sở Nội vụ, Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	- Tháng 03/2020 - Tháng 4/2020	
5	Các thành viên BCĐ tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi địa phương tổng kết theo địa bàn được phân công	Thành viên BCĐ các Chương trình mục tiêu Quốc gia	Tháng 3/2020	

6	Cấp huyện, xã tiến hành tổng kết, gửi báo cáo tổng kết về UBND tỉnh *(Thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)*; đề xuất khen, thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong lĩnh vực giảm nghèo	UBND các huyện, thành phố	Tháng 3/2020	
7	Các Sở, ban, ngành tổng hợp báo cáo lĩnh vực giảm nghèo thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; đề xuất khen, thưởng tập thể cá nhân có thành tích trong lĩnh vực giảm nghèo	Các Sở, ban, ngành	Tháng 3/2020	
8	Báo cáo tổng kết phong trào "Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo-Không để ai bị bỏ lại phía sau"	Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Tháng 4/2020	Báo cáo tại Hội nghị

Biểu 01 – Phụ lục 01

Biểu tổng hợp chính sách giảm nghèo hiện hành

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 35 /KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên văn bản chính sách	Số hiệu văn bản	Nội dung chính sách	Đối tượng thụ hưởng	Hiệu lực thi hành
1	Chính sách hỗ trợ về y tế Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
2	Chính sách hỗ trợ về giáo dục Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
3	Chính sách hỗ trợ về nhà ở Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
4	Chính sách hỗ trợ về phát triển sản xuất Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
5	Chính sách hỗ trợ về tín dụng ưu đãi Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
6	Chính sách trợ giúp pháp lý Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
7	Chính sách hỗ trợ về lao động - việc làm Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
8	Chính sách giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				

9	Chính sách hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
10	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
11	Chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
12	Chính sách cán bộ Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				
13	Chính sách hỗ trợ về thông tin và truyền thông Luật: Nghị định của Chính phủ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:				

Biểu 01 - Phụ lục 02

TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN NGHÈO

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 55 /KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh)

Tỉnh .... **Huyện ....**

Phân loại khu vực: .....

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Phân tổ	Đơn vị tính	Thời điểm báo cáo												
				Năm 2009	Năm 2010			Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020 *(** dự báo)*		
					Mục tiêu	Thực hiện	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành
1	**Tổng số đơn vị hành chính (xã, thị trấn)**															
	Trong đó, số đơn vị hành chính xã là:		Xã													
	Số xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN		Xã													
	Số xã thuộc diện đầu tư CT 135		Xã													
	Số thôn, bản thuộc diện đầu tư CT		Thôn													
	Số xã 135 hoàn thành mục tiêu CT		Xã													
	Số thôn, bản 135 hoàn thành mục tiêu CT		Thôn													
	Số xã đặc biệt khó khăn vùng BNVB&HĐ		Xã													
	Số xã đạt tiêu chí NTM trên địa bàn		Xã											**50% số xã trên địa bàn**		
	Số xã ĐBKK đến nay đã đạt tiêu chí NTM		Xã													
2	**Tổng số hộ dân cư**	Chung	Hộ													
		Hộ DTTS	Hộ													
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng														
4	**Thu nhập bình quân đầu người**	Chung	Triệu đồng											**Tăng 5-6 lần so với năm 2008**		
		Hộ DTTS	Triệu đồng													
5	**Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo**	Chung	Hộ													
		Hộ DTTS	Hộ													
5.1	Tổng số hộ nghèo	Chung	Hộ													

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Phân tổ	Đơn vị tính	Thời điểm báo cáo													
				Năm 2009	Năm 2010			Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020 *(** dự báo)*			
					Mục tiêu	Thực hiện	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	
		Hộ DTTS	Hộ														
5.2	Tổng số hộ cận nghèo	Chung	Hộ														
		Hộ DTTS	Hộ														
6	**Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo**	Chung	%														
		Hộ DTTS	%														
6.1	Tỷ lệ hộ nghèo	Chung	%		**< 40%**			**Ngang bằng mức TB của tỉnh**						**Ngang bằng mức TB của khu**			
		Hộ DTTS	%														
6.2	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Chung	%														
		Hộ DTTS	%														
6.3	Bình quân giảm tỷ lệ hộ nghèo	Chung	%		**> 4%/năm**			**> 4%/năm**			**> 4%/năm**			**> 4%/năm**			
		Hộ DTTS	%														
7	**Cơ cấu lao động**		100%														
7.1	Lao động Nông nghiệp		%					**< 60%**		**≤ 50%**							
7.2	Lao động Lâm nghiệp		%														
7.3	Lao động Phi Nông nghiệp, Dịch vụ		%														
8	**Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện**		%		**> 25%**			**> 40%**						**> 50%**			
9	**Số lao động đi làm việc ở ngoài nước**		%		**10 lao động /xã/năm**			**10 lao động /xã/năm**						**10 lao động /xã/năm**			
10	**Số hộ dân còn ở nhà tạm**	Hộ			**0**												
11	**Tình trạng giao đất, giao rừng**			**Hoàn thành**													
12	**Số hộ dân sinh sống ở những nơi không có điều kiện sản xuất, khu vực biên giới cần hỗ trợ lương thực**																
13	Thu nhập bình quân của hộ nghèo tham gia mô hình giảm nghèo						**tăng 15-20%**						**tăng 20-25%**				

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Phân tổ	Đơn vị tính	Thời điểm báo cáo													
				Năm 2009	Năm 2010			Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020 (** dự báo)			
					Mục tiêu	Thực hiện	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	
14	Số hộ nghèo tham gia mô hình thoát nghèo							> 10% mỗi năm						> 15% mỗi năm			
15	**Mức độ đáp ứng của các công trình thiết yếu đối với đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân**																
15.1	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Giao thông - Vận tải																
15.2	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Giao thông - Vận tải																
15.3	Số thôn, bản chưa có điện phục vụ sản xuất và kinh doanh																
15.4	Số xã có các công trình thủy lợi nhỏ đáp ứng 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm																
15.5	Số xã chưa đạt tiêu chí quốc gia về y tế																
15.6	Số xã có trạm y tế cấp xã chưa đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế																
15.7	Số xã chưa có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân													0			
15.8	Số xã có cơ sở vật chất trường học chưa đạt chuẩn nông thôn mới																
15.9	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		Hộ											> 75%			
15.10	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng làm công tác giảm nghèo													100%			
15.11	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn được đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động ngoài trời													100%			

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Phân tổ	Đơn vị tính	Thời điểm báo cáo													
				Năm 2009	Năm 2010			Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020 *(** dự báo)*			
					Mục tiêu	Thực hiện	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	Mục tiêu	Kết quả	% hoàn thành	
15.12	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội													100%			

Biểu 02 - Phụ lục 02

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 30a/2008/NQ-CP GIAI ĐOẠN 2009-2020 TẠI CÁC HUYỆN NGHÈO

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 35 /KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh)

Tỉnh: ..... Huyện:.....

(Đơn vị tính: triệu đồng)

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng cộng 2009-2020	Lũy kế đến thời điểm báo cáo
1.	**Huyện .....**	**Tổng số kinh phí (1) + (2) + (3) + (4) + (5)**							
		(1). Ngân sách Trung ương							
		+ Vốn đầu tư phát triển							
		+ Vốn sự nghiệp							
		(2). Ngân sách địa phương							
		(3). Hỗ trợ của Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước							
		+ Tập đoàn ...							
		+ Tổng công ty ...							
		(4). Hỗ trợ từ doanh nghiệp, cộng đồng và các đoàn thể địa phương							
		(5). Kinh phí từ các chương trình, dự án giảm nghèo khác đã và đang thực hiện trên địa bàn							
2.	**Huyện .....**	**Tổng số kinh phí (1) + (2) + (3) + (4) + (5)**							
		(1). Ngân sách Trung ương							
		+ Vốn đầu tư phát triển							
		+ Vốn sự nghiệp							
		(2). Ngân sách địa phương							
		(3). Hỗ trợ của Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước							
		+ Tập đoàn ...							
		+ Tổng công ty ...							
		(4). Hỗ trợ từ doanh nghiệp, cộng đồng và các đoàn thể địa phương							
		(5). Kinh phí từ các chương trình, dự án giảm nghèo khác đã và đang thực hiện trên địa bàn							

Biểu 03 - Phụ lục 02

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2009-2020

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 35 /KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh)

Tỉnh: ..... Huyện: .....

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2009-2011	Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng số công trình dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2009-2020	Tổng số công trình dự kiến hoàn thành sau năm 2020
1	Số công trình cấp huyện đã đầu tư	Công trình					
	Số công trình đã hoàn thành	Công trình					
	Số công trình chưa hoàn thành	Công trình					
	Tổng số kinh phí thực hiện	Triệu đồng					
	Tổng số kinh phí đã giải ngân	Triệu đồng					
	Trong đó: Trường học	Công trình					
	Trong đó: Cơ sở dạy nghề tổng hợp	Công trình					
	Trong đó: Bệnh viện, Trung tâm y tế	Công trình					
	Trong đó: Trung tâm dịch vụ Nông - Lâm - Ngư nghiệp	Công trình					
	Trong đó: Công trình thủy lợi cấp huyện, liên xã	Công trình					
	Trong đó: Công trình giao thông từ tỉnh tới huyện, từ huyện tới xã, liên xã	Công trình					
	Trong đó: Công trình Trung tâm cụm xã	Công trình					
	Trong đó: Công trình khác....						
2	Số công trình cấp xã đã đầu tư	Công trình					
	Số công trình đã hoàn thành	Công trình					
	Số công trình chưa hoàn thành	Công trình					
	Tổng số kinh phí thực hiện	Triệu đồng					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2009-2011	Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng số công trình dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2009-2020	Tổng số công trình dự kiến hoàn thành sau năm 2020
	Tổng số kinh phí đã giải ngân	Triệu đồng					
	Trong đó: Trường học	Công trình					
	Trong đó: Trạm Y tế xã đạt tiêu chuẩn	Công trình					
	Trong đó: Đường giao thông liên thôn bản và vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung (bao gồm cả cầu, cống)	Công trình					
	Trong đó: Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	Công trình					
	Trong đó: Công trình điện phục vụ sản xuất và dân sinh	Công trình					
	Trong đó: Công trình Chợ trung tâm xã	Công trình					
	Trong đó: Công trình Trạm chuyển tiếp phát thanh xã	Công trình					
	Trong đó: Công trình nhà văn hóa xã, thôn, bản	Công trình					
	Trong đó: Công trình xử lý chất thải	Công trình					
	Trong đó: Công trình khác	Công trình					